

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		89,070,562,564	101,261,340,548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,095,036,370	29,890,253,753
1. Tiền	111	V.01	16,095,036,370	29,890,253,753
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,460,009,390	37,633,745,790
1. Phải thu của khách hàng	131		35,670,055,036	31,422,770,762
2. Trả trước cho người bán	132		1,714,099,000	5,918,454,880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	75,855,354	292,520,148
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32,039,697,945	30,551,948,203
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32,039,697,945	30,551,948,203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,475,818,859	3,185,392,802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		199,299,395	127,506,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,276,519,464	3,057,886,135
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		108,884,711,001	70,923,448,797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		77,647,246,130	68,347,831,206
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	75,958,846,130	66,659,431,206
- Nguyên giá	222		146,850,893,677	119,801,384,705
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-70,892,047,547	-53,141,953,499

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,688,400,000	1,688,400,000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28,910,000,000	1,910,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,000,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,900,000,000	1,900,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,327,464,871	665,617,591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,327,464,871	665,617,591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		197,955,273,565	172,184,789,345
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		93,684,584,374	77,455,224,640
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	73,732,951,294	62,246,333,654
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		28,548,182,483	30,525,871,120
2. Phải trả người bán	312		20,844,689,802	12,691,440,798
3. Người mua trả tiền trước	313		4,978,238,260	2,741,481,033
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,261,674,184	5,545,250,199
5. Phải trả người lao động	315		6,880,309,471	7,414,512,350
6. Chi phí phải trả	316	V.17	660,812,400	520,156,113
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,052,505,640	1,150,881,099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,506,539,054	1,656,740,942
II. Nợ dài hạn	330		19,951,633,080	15,208,890,986
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	19,951,633,080	15,056,577,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	152,313,906
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		104,270,689,191	94,729,564,705
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	104,270,689,191	94,729,564,705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,000,000,000	54,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,141,431,638	15,141,431,638
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,329,912,015	9,111,856,788
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,309,142,940	1,540,064,828
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,490,202,598	14,936,211,451
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		197,955,273,565	172,184,789,345
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2011	Quý 4-2010	lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	lũy kế từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	98,161,233,651	67,826,239,526	329,210,929,787	228,180,151,157
2. Các khoản giảm trừ	02	17	32,099,099	132,269,075	523,641,699	250,049,915
+ Hàng bán bị trả lại	06		32,099,099	132,269,075	523,641,699	250,049,915
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	18	98,129,134,552	67,693,970,451	328,687,288,088	227,930,101,242
4. Giá vốn hàng bán	11	19	83,863,829,069	56,456,411,827	280,925,058,721	191,001,580,205
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		14,265,305,483	11,237,558,624	47,762,229,367	36,928,521,037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	491,881,084	220,796,305	2,753,030,890	892,886,582
7. Chi phí tài chính	22	21	2,544,685,798	1,475,399,442	9,508,734,324	4,054,632,529
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,544,685,798	1,390,218,248	9,669,421,012	3,718,949,482
8. Chi phí bán hàng	24		587,040,335	437,206,994	1,820,089,031	1,111,141,790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,801,924,480	3,257,702,881	15,373,402,570	12,188,299,640
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6,823,535,954	6,288,045,612	23,813,034,332	20,467,333,660
11. Thu nhập khác	31		23,198,500	18,080,000	201,838,500	41,416,000
12. Chi phí khác	32				0	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23,198,500	18,080,000	201,838,500	41,416,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,846,734,454	6,306,125,612	24,014,872,832	20,508,749,660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1,711,683,614	1,576,531,402	4,217,740,633	5,127,187,414
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		5,135,050,840	4,729,594,210	19,797,132,199	15,381,562,246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		950.9	875.9	3,666.1	2,848.4

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

NGUYỄN THÀNH NAM

Ghi chú: Dòng 15 chi phí thuế TNDN năm 2011 được miễn giảm 30% (lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD dòng 10) tương ứng 1.785.977.574 đồng theo NĐ 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2011	Luỹ kế từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Luỹ kế từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106,171,574,545	352,621,534,186	237,097,648,705
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và dịch vụ	02		-81,931,933,634	-241,386,214,273	-148,064,935,542
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7,802,194,490	-25,963,550,270	-15,275,831,182
4. Tiền chi trả lãi	04		-2,150,223,298	-9,000,771,012	-3,754,269,482
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			-2,896,161,584	-3,860,757,346
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,251,710,534	6,713,151,045	5,901,933,130
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		-16,125,240,644	-74,448,524,707	-49,751,545,954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-586,306,987	5,639,463,385	22,292,242,329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,707,880,000	-15,800,101,460	-32,593,167,157
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC	24			0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0	-47,500,000
6. Tiền thu hồi ĐT góp vốn vào đơn vị khác	26			0	
7. Thu lãi CLT giá, cổ tức và LN được chia	27		491,881,084	2,699,547,929	859,668,865
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		-1,215,998,916	-13,100,553,531	-31,780,998,292
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		45,538,201,106	134,681,904,597	97,852,701,406
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-47,842,128,568	-131,754,102,234	-76,881,228,981
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9,104,456	-9,261,929,600	-41,399,521
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	40		-2,313,031,918	-6,334,127,237	20,930,072,904
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-4,115,337,821	-13,795,217,383	11,441,316,941
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,210,374,191	29,890,253,753	18,448,936,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	16,095,036,370	16,095,036,370	29,890,253,753

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 01 năm 2012
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2011

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

1.2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 54.000.000.000 đồng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,...
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

2- CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 về việc “Ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh Nghiệp”.

2.2.Kỳ báo cáo:

Kỳ báo cáo này của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2.3.Áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Trong năm báo cáo, Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

2.4.Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.5.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/09/2011 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2011 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

2.6.Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và

giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-20
Máy móc, thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	3-6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, □ nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Trong năm báo cáo, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông và Điều lệ Công ty.

2.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

2.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

3- Tiền

Chỉ tiêu	30/9/2011	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	199.670.191	102.690.424
Tiền gửi ngân hàng	20.010.704.000	15.992.345.946
Tổng	20.210.374.191	16.095.036.370

4- Các khoản tương đương tiền:

Chỉ tiêu	30/09/2011	31/12/2011
Tiền gửi kỳ hạn	0	0

5- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/9/2011	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.835.780.795	19.018.980.706
Công cụ, dụng cụ	858.227.129	1.106.373.330
Chi phí SXKD dở dang	438.097.838	3.811.412.670
Thành phẩm	358.168.197	1.708.523.710
Hàng hoá	9.812.337.317	6.394.407.529
Tổng	40.302.611.276	32.039.697.945

6- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 30/9/2011	21 274 786 110	106 640 790 082	1 169 039 462	3 266 214 387	132 350 830 041
Mua trong kỳ	11 000 000 000	2 645 000 000	32 820 000	822 243 636	14 500 063 636
Tại ngày 31/12/2011	32 274 786 110	109 285 790 082	1 201 859 462	4 088 458 023	146 850 893 677
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Tại ngày 30/09/2011	7 908 887 230	55 486 389 255	660 557 123	1 643 705 506	65 699 539 170
Trích khấu hao kỳ	706 045 000	4 295 245 585	64 149 085	1 770 774 211	5 192 508 377
Tại ngày 30/09/2011	8 614 932 230	59 781 634 840	724 706 208	1 770 774 211	70 892 047 547
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/9/2011	15 218 398 880	49 301 900 827	508 481 520	1 622 508 881	66 651 290 871
Tại ngày 31/12/2011	25 512 353 880	47 651 655 242	477 152 435	2 317 683 812	75 958 846 130

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Quý 4 năm 2011, Công ty có 1 khoản đang hạch toán vào tài khoản xây dựng cơ bản dở dang:

- Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 30/09/2011 là 1.688.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/12/2011

8- Đầu tư dài hạn khác:

Chỉ tiêu	30/09/2011 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư trái phiếu chính phủ	10 000 000	10 000 000

9- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2011 VND
Tại ngày 30/9/2011	622 494 911
Tăng trong kỳ	2 103 960 900
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	398 990 940
Tại ngày 31/12/2011	2 327 464 871

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo tiêu chí thời gian là 24 tháng. Giá trị phân bổ năm 2011 theo thời gian sử dụng thực tế.

10- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	30/9/2011	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	35.630.296.945	26.948.182.483
Gốc vay dài hạn đến hạn trả	800.000.000	1.600.000.000
Tổng	36.430.296.945	28.548.182.483

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/9/2011	31/12/2011
	VND	VND
Thuế		
- Thuế giá trị gia tăng		
+Thuế GTGT hàng nội địa	901.040.637	
+Thuế GTGT hàng nhập khẩu	664.792.683	1.072.252.878
- Thuế xuất nhập khẩu	504.307.399	711.653.814
- Thuế thuê đất	12.933.500	12.933.500
- Thuế TNCN	17.054.111	
- Thuế TNDN	4.292.034.593	4.217.740.633
Tổng	6.392.162.923	6.014.580.825

12- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	30/9/2011 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	120.000.000	510.000.000
Chi phí tiền điện T12/11 phải trả trong tháng 01/2011	178.576.280	150.812.400
Cộng	298.576.280	660.812.400

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	30/9/2011 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	617.120.007	703.900.535
Bảo hiểm y tế, BHXH, BHYTN	10.721.864	43.672.491
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.123.380.456	2.275.900.214
Phải thu khác (dư có)	59.437.750	29.032.400
Cộng	2.810.660.077	3.052.505.640

14- Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn:

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà nội, PGD Ba Đình gồm:

- Theo HĐ tín dụng số 15/2/2006/HĐTD ngày 15/2/2006, mục đích: đầu tư xây dựng dự án nhà máy in của Công ty tại KCN Ngọc hồi, tổng số tiền vay là: 16 tỷ đồng, số dư ngày 31/12/2011 là: 800.000.000 đồng, trong đó phần nợ gốc phải trả theo kế hoạch 2012 là 1.600.000.000 đồng đã chuyển sang TK gốc vay dài hạn đến hạn trả.

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV200900132 ngày 20/5/2009, mục đích: mua máy bồi giấy LAMINA Model 116FAS1600. Số dư ngày 31/12/2011 là: 750.428.280 đồng

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV200900262 ngày 15/10/2009, mục đích: mua máy cán nhiệt tự động Model SFC-48HP; số dư ngày 31/12/2011 là: 439.042.800 đồng.

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV201000210 ngày 12/04/2010, mục đích: mua máy in Flexo 4màu hiệu Mark andy; số dư ngày 31/12/2011 là: 4 000 000 000 đồng

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV201100064 ngày 07/03/2011, mục đích: mua máy bế phẳng tự động hoàn toàn mới hiệu MK1060MF và máy dán hộp tự động hiệu TA1100-C3; số dư ngày 31/12/2011 là: 1 762 162 000 đồng

- Theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1503LAV201100233 ngày 15/04/2011, mục đích: thanh toán tiền nhận chuyển nhượng tiền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị giữa công ty CP bao bì và in nông

ngiệp và CT TNHH An Hưng; số dư ngày 31/12/2011 là: 13 000 000 000 tỷ đồng.

Tổng cộng các khoản vay trên có số dư như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2011 VND	30/9/2011 VND
Vay trung hạn ngân hàng	19.951.633.080	14.373.446.080

15- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
A	1		6	7	8	9
Số dư 30/09/2011	54 000 000 000	15 141 431 638	13 329 912 015	2 309 142 940	12.803.278.640	97.583.765.233
Tăng trong kỳ						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					6.936.166.302	
- Chia cổ tức trong kỳ						
-Giảm vốn trong kỳ					9.104.456	
Số dư 31/12/2011	54 000 000 000	15 141 431 638	13 329 912 015	2 309 142 940	19.730.340.486	104.510.827.079

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2011		31/12/2010	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	10 125 000 000	18.75	10 125 000 000	18.75
Cổ đông đặc biệt (HĐQT và BKS)	8.539.660.000	15.82	8 539 660 000	15.82
Cổ đông khác	35 335 340 000	65.43	35 335 340 000	65.43
Tổng	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

16 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4/2011	Quý 3/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	98.161.233.651	88.887.267.985
+ Doanh thu bán thành phẩm	79.596.687.520	70.617.853.449
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtư	12.383.794.150	12.019.158.500
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.180.751.981	6.250.256.036

17- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4/2011	Quý 3/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	32.099.099	167.661.884
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	32.099.099	167.661.884

18- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4/2011	Quý 3/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	83.863.829.069	76.314.727.761

19- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4/2011	Quý 3/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	491.881.084	755.762.041

20- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2011	Quý 3/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.544.685.798	2.894.521.795
Lỗ chênh lệch tỷ giá		10.083.946
Tổng	2.544.685.798	2.904.605.741

21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4/2011	Quý 3/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập chịu thuế	6.846.734.454	6.133.563.843
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN 25%	1.711.683.614	1.533.390.960
Thuế được giảm 50% do chuyển sang cổ phần hoá		
Thuế phải nộp		
Thuế được ưu đãi giảm 30% theo TT03/2009/TT-BTC		
Thuế phải nộp	1.711.683.614	1.533.390.960

Lập biểu**Kế toán trưởng****GIÁM ĐỐC CÔNG TY***(đã ký)**(đã ký)**(đã ký)****Đào Thị Thu Hoài******Tạ Thị Tuyết Nga*****NGUYỄN THÀNH NAM**